

Luật số: 102/2025/QH15

LUẬT
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam với nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Tương trợ tư pháp về dân sự* là việc hợp tác, hỗ trợ giữa Việt Nam và nước ngoài, thông qua cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài, thực hiện một hoặc một số hoạt động quy định tại Điều 8 của Luật này nhằm giải quyết vụ việc dân sự, vụ việc phá sản, việc thi hành án dân sự.
- Nước yêu cầu* là nước gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự để nước được yêu cầu xem xét, hỗ trợ thực hiện.
- Nước được yêu cầu* là nước được đề nghị thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.
- Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam* là việc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

5. *Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài* là việc cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

6. *Giấy tờ* quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này là giấy tờ của vụ việc dân sự, vụ việc phá sản, việc thi hành án dân sự cần được tổng đạt theo pháp luật của nước yêu cầu.

7. *Đương sự* là cơ quan, tổ chức, cá nhân cần được tổng đạt giấy tờ, có chứng cứ cần thu thập, người làm chứng, người giám định được triệu tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự.

8. *Kênh ngoại giao* là phương thức tiếp nhận, chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự thông qua Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam.

Điều 4. Cơ quan trung ương của Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự

1. Bộ Tư pháp là Cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự có trách nhiệm làm đầu mối trao đổi thông tin, tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Áp dụng pháp luật

1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của Luật này; trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật phá sản, pháp luật thi hành án dân sự và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không quy định thì việc áp dụng pháp luật nước ngoài được xem xét khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị bằng văn bản về việc áp dụng pháp luật của nước đó;

b) Việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 6 của Luật này và hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

4. Việc tiếp nhận và xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có đề nghị áp dụng pháp luật nước ngoài được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật này.

Điều 6. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự

1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự thì tương trợ tư pháp về dân sự đương nhiên được thực hiện theo nguyên tắc có đi có lại, trừ trường hợp có căn cứ cho thấy nước ngoài không hợp tác thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam thì có thể từ chối thực hiện.

Điều 7. Ngôn ngữ trong hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự

1. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự thì ngôn ngữ trong hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế đó.

2. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự thì hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận.

Điều 8. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự

Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:

1. Tổng đạt giấy tờ;
2. Thu thập, cung cấp chứng cứ;
3. Triệu tập người làm chứng, người giám định;
4. Cung cấp giấy tờ hộ tịch; trích lục bản án, quyết định của Tòa án về hộ tịch;
5. Cung cấp thông tin pháp luật;
6. Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự.

Điều 9. Miễn hợp pháp hóa lãnh sự

Hồ sơ yêu cầu và kết quả tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài được miễn hợp pháp hóa lãnh sự nếu được ký, đóng dấu bởi cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 10. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định

1. Cơ quan tiến hành tố tụng dân sự có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định; cam kết bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, chi trả chi phí cho người làm chứng, người giám định được triệu tập đến nước yêu cầu; cam kết không truy cứu trách nhiệm hình sự, tạm giam, tạm giữ, bắt để thi hành án hình sự hoặc hạn chế tự do cá nhân đối với người làm chứng, người giám định trên lãnh thổ của nước yêu cầu vì những lý do sau đây trước khi đến nước yêu cầu:

- a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ việc mà người đó được triệu tập;
- b) Phạm tội ở nước yêu cầu;
- c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại nước yêu cầu;
- d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại nước yêu cầu.

3. Cơ quan yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự phối hợp với cơ quan khác có thẩm quyền tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật nước mình cho người làm chứng, người giám định.

4. Quyền không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, tạm giam, tạm giữ, bắt để thi hành án hình sự hoặc hạn chế tự do cá nhân của người làm chứng, người giám định chấm dứt nếu người đó không rời khỏi Việt Nam sau thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc không cần họ có mặt tại lãnh thổ Việt Nam. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời Việt Nam vì lý do bất khả kháng.

Điều 11. Chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự

1. Chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là khoản tiền chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. Việt Nam và nước ngoài có thể

thỏa thuận về chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khi ký kết điều ước quốc tế.

2. Chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không quy định, chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bao gồm các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và chi phí thực tế. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự do người có nghĩa vụ nộp của nước yêu cầu chi trả, trừ chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.

4. Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí được thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Kinh phí bảo đảm công tác tương trợ tư pháp về dân sự

1. Kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài và chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp cơ quan nhà nước là người có nghĩa vụ nộp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự trên môi trường điện tử

1. Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự trên môi trường điện tử được xây dựng, hoàn thiện, vận hành để bảo đảm xử lý, lưu trữ thông tin tương trợ tư pháp về dân sự và bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 14. Thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới

1. Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và cơ quan có thẩm quyền thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của các tỉnh, thành phố có chung đường biên giới giữa Việt Nam với nước ngoài có thể trực tiếp thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp được quy định tại điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nước ngoài.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự để theo dõi, phối hợp liên hệ, đôn đốc và thực hiện quản lý hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong tương trợ tư pháp về dân sự

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự trong phạm vi cả nước; hằng năm báo cáo Quốc hội về công tác tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự, giúp Chính phủ xây dựng báo cáo hằng năm trình Quốc hội về công tác tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này.

4. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các luật khác có liên quan.

5. Các cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ tương trợ tư pháp về dân sự trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương II

YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA VIỆT NAM

Điều 16. Thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm:

1. Tòa án nhân dân;
2. Viện kiểm sát nhân dân;
3. Cơ quan thi hành án dân sự;
4. Cơ quan, người có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 17. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 của Luật này bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- b) Giấy tờ kèm theo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- c) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự;
- d) Giấy tờ khác theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu.

2. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 8 của Luật này bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- b) Các giấy tờ cần thiết để thực hiện yêu cầu (nếu có).

3. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là 03 bộ. Khi hệ thống thông tin quy định tại Điều 13 của Luật này được vận hành thì số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là 02 bộ, kèm theo hồ sơ điện tử.

4. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ quy định tại Điều 7 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam phải có các nội dung sau đây:

- 1. Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;
- 2. Tên, địa chỉ cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu;
- 3. Tên, địa chỉ cơ quan được yêu cầu thực hiện (nếu có);
- 4. Họ, tên, địa chỉ của cá nhân; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức có liên quan đến yêu cầu;
- 5. Nội dung yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự phải nêu rõ mục đích, các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật có thể áp dụng, các phương thức thực hiện và thời hạn thực hiện.

Điều 19. Tiếp nhận và xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự lập hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Luật này và gửi cho Bộ Tư pháp.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tư pháp kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau đây:

- a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên có quy định chuyển qua kênh ngoại giao thì chuyển qua kênh ngoại giao;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tư pháp;

c) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu về thời gian thực hiện theo quy định của nước được yêu cầu hoặc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đề nghị của Bộ Tư pháp thì Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Tiếp nhận và xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự của Việt Nam

1. Trường hợp có yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự quy định tại khoản 6 Điều 8 của Luật này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất việc thực hiện phù hợp với pháp luật Việt Nam và nước ngoài có liên quan.

2. Sau khi Bộ Tư pháp thống nhất việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, việc tiếp nhận và xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự của Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Luật này.

Điều 21. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không quy định thì thực hiện theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu hoặc theo phương thức cụ thể mà Việt Nam đề nghị và nước được yêu cầu chấp nhận.

Điều 22. Chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam trên môi trường điện tử

Trường hợp nước được yêu cầu chấp nhận việc chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự trên môi trường điện tử, Bộ Tư pháp trao đổi với cơ quan, người tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài để thống nhất cách thức thực hiện.

Điều 23. Thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của nước ngoài về kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, Bộ Tư pháp chuyển văn bản đó cho cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

Trường hợp kết quả tương trợ tư pháp về dân sự chưa rõ hoặc chưa đầy đủ, cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam có thể đề nghị Bộ Tư pháp gửi yêu cầu đến cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài để làm rõ, bổ sung.

Điều 24. Giá trị pháp lý của kết quả tương trợ tư pháp về dân sự

Kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam theo quy định của Luật này, do nước ngoài cung cấp, được công nhận để xem xét, sử dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, vụ việc phá sản, việc thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Yêu cầu thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến của Việt Nam

1. Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có thể thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự có trụ sở hoặc đang cư trú ở nước ngoài theo quy định của pháp luật tố tụng của Việt Nam và pháp luật của nước được yêu cầu với điều kiện đương sự tự nguyện tham gia việc lấy lời khai trực tuyến.

2. Sau khi nhận được phản hồi của nước được yêu cầu về việc đồng ý cho lấy lời khai trực tuyến theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự để thực hiện việc lấy lời khai trực tuyến. Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự lấy lời khai trực tuyến của đương sự và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, dữ liệu; công nghệ, đường truyền mã hóa theo quy định của pháp luật.

Chương III

YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA NƯỚC NGOÀI

Điều 26. Thẩm quyền thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:

- a) Tòa án nhân dân khu vực;
- b) Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố;
- c) Cơ quan đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu.

2. Thẩm quyền theo lãnh thổ của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

- a) Nơi đương sự có trụ sở hoặc cư trú, làm việc;
- b) Nơi thực hiện việc thu thập, cung cấp chứng cứ.

3. Việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự tại Việt Nam do dịch vụ bưu chính công ích thực hiện. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 27. Từ chối, hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bị từ chối thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- b) Vi phạm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này;
- c) Không thuộc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị từ chối trong trường hợp sau đây:

- a) Có căn cứ cho thấy nước ngoài không hợp tác thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam;
- b) Pháp luật Việt Nam không có quy định.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam trên cơ sở thông báo của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án về việc thực hiện sẽ cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam.

4. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và cơ quan khác có liên quan xem xét, quyết định việc từ chối, hoãn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, thông báo cho nước yêu cầu biết lý do.

Điều 28. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 của Luật này bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- b) Giấy tờ kèm theo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- c) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 8 của Luật này bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- b) Các giấy tờ cần thiết để thực hiện yêu cầu (nếu có).

3. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là 02 bộ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có các nội dung theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

Điều 30. Tiếp nhận và xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài từ cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài hoặc thông qua kênh ngoại giao, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tư pháp kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ quy định tại Điều 28 của Luật này và xử lý như sau:

- a) Chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện trong trường hợp hồ sơ hợp lệ;
- b) Trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, kèm theo văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có đề nghị áp dụng pháp luật nước ngoài thì trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Bộ Tư pháp kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và cơ quan khác có liên quan xem xét yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có đề nghị áp dụng pháp luật nước ngoài và xử lý như sau:

- a) Chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện trong trường hợp hồ sơ hợp lệ và đồng ý áp dụng pháp luật nước ngoài;
- b) Trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đồng ý áp dụng pháp luật nước ngoài, kèm theo văn bản trả lời và nêu rõ lý do hoặc thông báo để Bộ Ngoại giao trả lời đối với các yêu cầu áp dụng pháp luật nước ngoài được gửi qua kênh ngoại giao.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu và thông báo kết quả cho Bộ Tư pháp.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, Bộ Tư pháp chuyển văn bản đó cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước yêu cầu cùng là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Tiếp nhận và xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự của nước ngoài

1. Trường hợp nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự quy định tại khoản 6 Điều 8 của Luật này, Bộ Tư pháp trao đổi với cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất việc thực hiện phù hợp với pháp luật Việt Nam và nước ngoài có liên quan.

2. Sau khi Bộ Tư pháp thống nhất việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, việc tiếp nhận và xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự của nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

Điều 32. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không quy định thì thực hiện như sau:

a) Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật phá sản và pháp luật thi hành án dân sự tương tự như đối với các vụ việc trong nước;

b) Theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài, phù hợp với Điều 5 của Luật này.

Điều 33. Tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài trên môi trường điện tử

Việc tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài trên môi trường điện tử được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng

hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không quy định nhưng nước yêu cầu đề nghị chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự trên môi trường điện tử, Bộ Tư pháp thống nhất với cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài cách thức tiếp nhận và trả kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài.

Điều 34. Thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài

1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài có thể thực hiện việc thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự nước ngoài có trụ sở hoặc đang cư trú ở Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Vụ việc không liên quan đến an ninh quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam hoặc có yếu tố phức tạp về chính trị với Việt Nam;

b) Đương sự nước ngoài tự nguyện tham gia;

c) An toàn, an ninh thông tin, dữ liệu; công nghệ, đường truyền mã hóa được bảo đảm.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài có yêu cầu thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến phải gửi yêu cầu bằng văn bản đến Bộ Tư pháp, trong đó cam kết đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an xem xét, quyết định việc lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài. Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tư pháp có văn bản từ chối yêu cầu và nêu rõ lý do.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Tương trợ tư pháp về dân sự trên môi trường điện tử

Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện trong từng thời kỳ, Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và của nước ngoài trên môi trường điện tử.

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ tụng hành chính

Bổ sung Điều 370a vào trước Điều 371 tại Chương XXIII Điều khoản thi hành của Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 55/2019/QH14, Luật số 34/2024/QH15 và Luật số 85/2025/QH15 như sau:

“Điều 370a. Tương trợ tư pháp trong tố tụng hành chính

Các yêu cầu tương trợ tư pháp trong tố tụng hành chính được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”.

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp chuyển tiếp quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này, Điều 45 của Luật Dẫn độ, Điều 48 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và khoản 1 Điều 42 của Luật Tương trợ tư pháp về hình sự.

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự mà Bộ Tư pháp tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15.

2. Quy định “ủy thác tư pháp” trong lĩnh vực dân sự theo khoản 1 Điều 6 của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15 tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành được sử dụng tương đương quy định “yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự” quy định tại Luật này. *h*

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn